



Báo cáo tài chính
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm tài chính
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942
E-mail:infor@aascs.com.vn Website:www.aascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 49

11/11/2018 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty.

I. Khái quát về Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Giấy phép Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 10 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 07 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ 15 ngày 13 tháng 03 năm 2015 :

Vốn điều lệ của Công ty : 399.000.000.000 đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Điện thoại: 0650.3748.848 - Fax: 0650.3748.868

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Nam Kim Steel Joint stock Company

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

17/3
3T
NH
TU
KẾ
M T
NA
HC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

4. Mô hình hoạt động của Công ty:

- Thông tin về chi nhánh (đơn vị trực thuộc) : 03 chi nhánh.

- + Chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim**
Địa chỉ : Lô B2.2-B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương
- + Chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km 19, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm , tỉnh Hưng Yên , Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.
- + Chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**
Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ , Tỉnh Vĩnh Long
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

Mã chứng khoán đăng ký giao dịch: NKG . Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

5. Kết quả hoạt động:

- Lợi nhuận sau thuế

6 tháng năm 2015	65.481.326.857 VND
6 tháng năm 2014	34.529.244.778 VND

- Lợi nhuận chưa phân phối

Tại ngày 30/06/2015	99.906.651.738 VND
Tại ngày 01/01/2015	37.418.831.393 VND

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Theo công văn số 05/2015/CBTT-NK ngày 25/06/2015 Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐHCD/15001 ngày 04/04/2015. Ngày chốt danh sách cổ đông 07/07/2015. Ngày 07/08/2015 Công ty đã được Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 3 Số 02/2011/GCNCP-VSD-3 về việc đăng ký bổ sung 3.191.920 cổ phiếu làm số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại là 43.091.920 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán đăng ký hiện tại 430.091.920 đồng.

Theo công văn số 06/2015/CBTT-NK ngày 28/7/2015 Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty theo danh sách được Hội đồng quản trị thông qua với số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành dự kiến 798.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/07/2015 đến ngày 28/08/2015. Toàn bộ cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhiệm kỳ 2015 - 2020 :

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	04/04/2015
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	04/04/2015
- Ông Trần Uyển Nhân	Thành viên HĐQT	04/04/2015
- Ông Lương Thanh Bình	Thành viên HĐQT	04/04/2015
- Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên HĐQT	04/04/2015

Thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban	04/04/2015
- Ông Trương Thế Thiện	Thành viên	04/04/2015
- Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	04/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
- Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trần Ngọc Diệu	Kế Toán Trưởng

8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Ông HÒ MINH QUANG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

3050
CỔ
RÁCH NH
CH VI
CHÍNH
Ả KIỆ
PHÍA
- TP.

Số: ~~4.86~~...../BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim lập ngày 20/07/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, được trình bày từ trang 08 đến trang 49 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Quản trị và Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc**


LÊ VĂN TUẤN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên**LÊ VĂN THẮNG**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0974-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.566.520.961.167	1.798.896.138.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.591.257.934	32.272.045.880
1. Tiền	111	V.1	28.204.812.530	22.133.018.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.386.445.404	10.139.027.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	180.014.000	132.715.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		180.014.000	180.014.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(47.299.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.879.387.983	619.791.117.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	412.353.754.605	502.078.786.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	93.379.420.847	160.572.623.138
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.271.244.088	17.963.361.144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(61.125.031.557)	(60.823.653.546)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	995.711.130.134	972.297.187.878
1. Hàng tồn kho	141		995.711.130.134	972.297.187.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.159.171.116	174.403.072.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.450.720.501	12.172.906.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	61.959.976.043	136.077.314.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.748.474.572	26.152.851.033
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.645.360.033.163	1.137.924.873.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.247.037.478.070	956.720.469.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.186.199.536.511	895.119.550.150
- Nguyên giá	222		1.540.165.338.861	1.197.613.821.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(353.965.802.350)	(302.494.270.953)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60.837.941.559	61.600.919.271
- Nguyên giá	228		67.044.625.508	67.044.625.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.206.683.949)	(5.443.706.237)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	388.532.700.659	170.612.318.294
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		388.532.700.659	170.612.318.294
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.789.854.434	10.592.086.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.789.854.434	10.592.086.112
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.211.880.994.330	2.936.821.012.363

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2.640.681.806.085	2.430.354.774.347
I. Nợ ngắn hạn	310		1.943.699.842.066	1.824.898.298.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.038.807.167.110	1.337.398.361.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.130.080.278	21.721.965.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.913.856.853	18.860.716.509
4. Phải trả người lao động	314		7.468.126.514	9.602.176.002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			45.382.857
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.402.654.353	1.085.777.495
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.16	854.435.532.887	435.598.496.335
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		542.424.071	585.422.443
II. Nợ dài hạn	330		696.981.964.019	605.456.475.752
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	399.090.000	399.090.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	696.582.874.019	605.057.385.752
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.17	571.199.188.245	506.466.238.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		571.199.188.245	506.466.238.016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		399.000.000.000	399.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	62.100.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.069.971.565	7.947.406.623
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.122.564.942	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (LNCPP)	421		99.906.651.738	37.418.831.393
- LNCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.425.324.881	(39.230.456.254)
- LNCPP kỳ này	421b		65.481.326.857	76.649.287.647
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.211.880.994.330	2.936.821.012.363

0112
3NQ
THIEM
VU T
THI
LIEM
CAN
TP.P

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU

HỒ MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

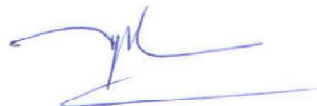
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.499.865.455.320	3.000.887.907.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.038.751.811	3.779.891.410
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.497.826.703.509	2.997.108.016.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.312.159.811.568	2.836.655.362.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.666.891.941	160.452.653.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.111.494.201	4.687.884.392
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	66.431.332.616	79.078.828.635
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.141.877.123	62.084.316.842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	34.020.763.994	35.998.507.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.711.350.938	22.671.781.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.614.938.594	27.391.420.391
11. Thu nhập khác	31	VI.8	11.629.034.026	8.690.503.890
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.072.638.629	1.552.679.503
13. Lợi nhuận khác	40		10.556.395.397	7.137.824.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.171.333.991	34.529.244.778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.690.007.134	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.481.326.857	34.529.244.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.641	865
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12		

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU



Chủ tịch HĐQT

HỒ MINH QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.171.333.991	34.529.244.778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		52.234.509.109	47.316.277.237
- Các khoản dự phòng	03		254.079.011	4.795.423.166
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.642.999.813	7.868.740.070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(311.884.859)	(1.723.189.528)
- Chi phí lãi vay	06		39.141.877.123	62.084.316.842
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186.132.914.188	154.870.812.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		256.132.067.027	(158.932.259.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.413.942.256)	21.080.814.275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(316.495.930.927)	274.947.384.034
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.524.417.319	(10.096.317.528)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.141.877.123)	(62.084.316.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.873.576.303)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.954.465.140	6.745.582.790
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.169.243.666)	(56.695.111.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.649.293.399	169.836.588.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(569.048.496.597)	(31.450.917.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.540.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311.884.859	323.189.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(568.736.611.738)	(29.587.727.625)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.662.636.849.547	1.418.954.297.646
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.152.274.324.728)	(1.530.330.421.471)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		510.362.524.819	(111.376.123.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.275.206.480	28.872.737.084
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.272.045.880	19.317.314.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.005.574	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	38.591.257.934	48.190.051.088

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU

Chủ tịch HĐQT

 HỒ MINH QUANG

501
 GỒN
 4 NHỊ
 VỤ
 TÍNH
 KIỂM
 IIA
 TP.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Giấy phép Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 10 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 07 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ 15 ngày 13 tháng 03 năm 2015 :

Vốn điều lệ của Công ty : 399.000.000.000 đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm quan trọng ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015 phải công bố.

P-C
HẠN
VĂN
TOÁ
ÁN
M
CHỈ

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin về chi nhánh (đơn vị trực thuộc) : 03 chi nhánh.

- Chi nhánh : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim**
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2,
, Phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

- Chi nhánh : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm
, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**
Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ
, tỉnh Vĩnh Long
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III. 1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính bán niên kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán,**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế được áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quyết định như sau:

+ Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.

+ Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính : là phần xác định giá trị tổn thất

b. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :**+ Quyền sử dụng đất :**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:



Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình : Tiếp theo

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bẻ kẽm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn: Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.



Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- + Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- + Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- + Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo địa bàn theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

050
CỘNG
HỘI
KIỂM
HÓA
TP.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:



- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
CÔNG TY THHH THÉP TRƯỜNG GIANG	Việt Nam	Cổ đông chiến lược

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Gốc USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		537.227.889	1.242.159.034
Tiền mặt VND		537.227.889	1.242.159.034
Tiền gửi ngân hàng		27.667.584.641	20.890.859.068
Tiền gửi VND		11.216.438.147	4.161.084.192
Tiền gửi ngoại tệ USD	755.124,69	16.451.146.494	16.729.774.876
Các khoản tương đương tiền		10.386.445.404	10.139.027.778
Cộng		38.591.257.934	32.272.045.880

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị Cổ phiếu Trong đó	180.014.000	230.945.000	180.014.000	132.715.000
+ BID	180.014.000	230.945.000	180.014.000	132.715.000
- Tổng giá trị Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng:	180.014.000	230.945.000	180.014.000	132.715.000
				(47.299.000)



3. Phải thu khách hàng

	Gốc USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính			
i) Khách hàng trong nước:		351.493.077.798	330.793.607.784
- Công ty TNHH Thép Trường Giang		116.861.764.099	120.614.067.156
- Khác		234.631.313.699	210.179.540.628
ii) Khách hàng nước ngoài:		60.860.676.807	171.285.179.183
- Khách hàng nước ngoài khác	2.793.568,20	60.860.676.807	171.285.179.183
Cộng		412.353.754.605	502.078.786.967
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Gốc USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông chiến lược			
Công ty TNHH Thép Trường Giang		116.861.764.099	120.614.067.156
Cộng		116.861.764.099	120.614.067.156

4. Trả trước cho người bán

	Gốc USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
i) Nhà cung cấp - trong nước		5.828.278.103	33.095.173.058
- Công ty TNHH Xây Dựng Bách Việt			6.589.386.364
- Công ty TNHH MTV SX Cơ Khí TM Gia Hưng			2.874.271.925
- Công ty Cổ Phần ALPHANAM Cơ Điện		838.991.302	
- Công ty TNHH TM Tân Nghệ An		1.443.833.596	1.443.833.596
- Khác		3.545.453.205	22.187.681.173
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài		87.551.142.744	127.477.450.080
- Esmech Equipment PT Ltd	3.014.940,00	65.402.317.818	120.597.505.038
- Rich Fortune Int'l Industrial Ltd	747.666,22	16.204.169.986	
- Advantage Capital Technologies Ltd	49.468,00	1.072.369.497	2.329.241.820
- Metex (DEUTSCHLAND) GmbH			3.801.737.070
- Khác	224.677,16	4.872.285.443	748.966.152
Cộng		93.379.420.847	160.572.623.138
b) Trả trước cho người bán dài hạn			
c) Trả trước cho các bên liên quan			



5. Phải thu khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Phải thu người lao động	(i)	764.874.862	972.071.949
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(ii)	12.742.509.870	14.713.693.831
- Phải thu khác		3.763.859.356	2.277.595.364
Cộng		17.271.244.088	17.963.361.144
b) Dài hạn			
Cộng			

Ghi chú

(i) Số dư tạm ứng cho nhân viên chủ yếu là phục vụ công tác và mua vật tư cho Công ty.

5. Phải thu khác (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ VND		112.095.800	6.518.775
Ngân hàng Sea Bank			3.518.775
Ngân hàng Đông Á		109.095.800	
Ký quỹ điện thoại		3.000.000	3.000.000
Ký cược ngắn hạn khác			
Ký quỹ USD (*)	579.749,20	12.630.414.070	14.707.175.056
Ngân hàng Đông Á	579.749,20	12.630.414.070	12.105.602.707
Ngân hàng Nam Á			2.601.572.349
Ngân hàng SHB			
		12.742.509.870	14.713.693.831

Ghi chú (*): Số dư khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn gốc ngoại tệ (USD) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được dùng để mở thư tín dụng nhập khẩu nguyên liệu và máy móc thiết bị.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Cty TNHH TM Tân Nghệ An	27.696.879.535		27.696.879.535	27.696.879.535		27.696.879.535
Cty TNHH Thép Minh Thanh	29.489.918.000		29.489.918.000	29.489.918.000		29.489.918.000
Cty CP TM & SX Thái Bình	3.335.478.000		3.335.478.000	3.335.478.000		3.335.478.000
Cty CP TM & DV CK XD Miền Trung	151.325.486		451.430.536	151.325.486		75.662.743
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451.430.536		151.325.486	451.430.536		225.715.268
	61.125.031.557	-	61.125.031.557	61.125.031.557	-	60.823.653.546

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	492.757.597.869		395.109.318.732	
Công cụ, dụng cụ	37.218.641.321		32.400.731.475	
Thành phẩm	449.608.553.590		498.486.675.092	
Hàng hóa	6.104.193.319		4.469.615.763	
Chi phí SXKDDD	10.022.144.035		41.830.846.816	
Cộng	995.711.130.134		972.297.187.878	

Giá trị hàng nguyên vật liệu, thành phẩm hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.



8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang (*)	388.532.700.659	170.612.318.294
Cộng	<u>388.532.700.659</u>	<u>170.612.318.294</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng đầu tư Nhà máy Nam kim 2 dây chuyền mạ lạnh và dây chuyền thép tấm lợp Nam Kim 3 tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết Số 11/NQ-ĐHĐCĐ/15001 ngày 04/04/2015.

Mục tiêu và quy mô của dự án:

+ Mục tiêu: Sản xuất thép cán, tôn mạ kẽm, mạ nhôm, mạ màu với nguồn nguyên liệu là thép cán nóng, thép cán nguội.

+ Quy mô của dự án: Dây chuyền tẩy rửa 450.000 tấn/năm; Dây chuyền cán nguội 450.000 tấn/năm; dây chuyền mạ kẽm dày 350.000 tấn/năm; Dây chuyền xà băng 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 120.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 150.000 tấn/năm.

Tổng vốn đầu tư đăng ký 2.330.000.000.000 đồng.

Công ty không làm kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	348.551.421.255	656.832.537.381	12.940.547.054	5.253.534.761	174.035.780.652	1.197.613.821.103
- Mua trong kỳ		2.451.314.379	1.227.733.636		506.000.000	4.185.048.015
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.966.629.453	314.833.360.990	4.591.049.358	37.600.267	15.937.829.675	338.366.469.743
- Tăng khác do phân loại lại	7.512.966.629	47.938.946.130	133.928.618.968	113.989.000		189.494.520.727
- Giảm khác do phân loại lại					(189.494.520.727)	(189.494.520.727)
Số dư cuối kỳ	359.031.017.337	1.022.056.158.880	152.687.949.016	5.405.124.028	985.089.600	1.540.165.338.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.707.066.787	237.657.208.938	3.336.930.051	2.055.827.744	16.737.237.433	302.494.270.953
- Khấu hao trong kỳ	9.811.075.746	35.618.299.587	638.272.612	290.384.218	5.113.499.234	51.471.531.397
- Tăng khác do phân loại lại	1.640.337.420	7.966.413.754	11.773.728.583	90.241.287		21.470.721.044
- Giảm khác					(21.470.721.044)	(21.470.721.044)
Số dư cuối kỳ	54.158.479.953	281.241.922.279	15.748.931.246	2.436.453.249	380.015.623	353.965.802.350
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	305.844.354.468	419.175.328.443	9.603.617.003	3.197.707.017	157.298.543.219	895.119.550.150
- Tại ngày cuối kỳ	304.872.537.384	740.814.236.601	136.939.017.770	2.968.670.779	605.073.977	1.186.199.536.511

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.186.199.536.511 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.599.246.429 VND

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Công ty đang đầu tư xây dựng Nhà Máy Nam Kim 3 tổng giá trị đầu tư đăng ký 2.330 tỷ đồng.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình khác trong năm giảm do phân loại lại

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất An Thạnh	Quyền sử dụng đất Đồng An	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.410.617.869	57.498.407.639	135.600.000		67.044.625.508
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.410.617.869	57.498.407.639	135.600.000		67.044.625.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.920.534.240	3.484.751.997	38.420.000		5.443.706.237
- Khấu hao trong kỳ	96.026.712	653.391.000	13.560.000		762.977.712
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.016.560.952	4.138.142.997	51.980.000		6.206.683.949
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	7.490.083.629	54.013.655.642	97.180.000		61.600.919.271
- Tại ngày cuối kỳ	7.394.056.917	53.360.264.642	83.620.000		60.837.941.559

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND



11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	1.412.940.111	269.143.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.170.222	403.746.608
Công cụ dụng cụ	4.564.610.168	11.500.016.089
Cộng	<u>6.450.720.501</u>	<u>12.172.906.142</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.417.941.258	9.701.473.979
+ Chi phí sửa chữa vốn	1.190.754.448	12.281.458
+ Chi phí khác	1.181.158.728	878.330.675
Cộng	<u>9.789.854.434</u>	<u>10.592.086.112</u>

12. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Thuế GTGT được khấu trừ	63.708.450.615	162.230.165.933
+ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	61.959.976.043	136.077.314.900
	1.748.474.572	26.152.851.033

b) Dài hạn

Cộng	<u>63.708.450.615</u>	<u>162.230.165.933</u>
-------------	------------------------------	-------------------------------

13. Phải trả người bán

13.1. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả người bán nội địa

718.942.380.749	1.135.356.379.703
-----------------	-------------------

b. Phải trả người bán nước ngoài

319.864.786.361	202.041.981.595
-----------------	-----------------

Cộng

<u>1.038.807.167.110</u>	<u>1.337.398.361.298</u>
---------------------------------	---------------------------------

13.2. Phải trả người bán dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

13.4. Phải trả các bên liên quan

14. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
280.305.360	89.079.316
1.122.348.993	996.698.179
1.402.654.353	1.085.777.495

b) Phải trả dài hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
399.090.000	399.090.000
399.090.000	399.090.000

c) Nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra						
- Thuế GTGT hàng NK	26.152.851.033		84.185.104.640	59.665.932.924	1.633.679.317	
- Thuế xuất nhập khẩu (*)		11.614.188.058	(10.774.728.662)	954.254.651	114.795.255	
- Thuế TNDN		6.936.484.137	17.690.007.134	12.873.576.303		11.752.914.968
- Thuế TNCN		310.044.314	979.430.333	1.128.532.762		160.941.885
- Thuế tài nguyên			20.406.444	20.406.444		
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000		
Cộng	26.152.851.033	18.860.716.509	92.105.219.889	74.647.703.084	1.748.474.572	11.913.856.853

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế Nhập khẩu không phải nộp với tổng số thuế là 12.842.826.109 đồng, do không thu thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu theo các Quyết định của Chi cục Hải quan KCN Sóng Thần.



Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Việt Nam đồng	824.386.132.510	824.386.132.510	1.386.844.743.256	998.057.107.081	435.598.496.335	435.598.496.335
+ NH Dầu tư Phát triển	330.752.490.844	330.752.490.844	638.687.699.535	582.693.827.622	274.758.618.931	274.758.618.931
+ NH Đông Á	293.418.825.125	293.418.825.125	430.879.876.794	399.564.825.664	262.103.773.995	262.103.773.995
+ NH Công Thương	5.146.711.053	5.146.711.053	61.800.000.000	69.200.000.000	7.400.000.000	7.400.000.000
+ NH Ngoại Thương	32.186.954.666	32.186.954.666	35.931.027.514	36.039.161.397	5.254.844.936	5.254.844.936
+ NH Dầu Khí PG			100.076.795.227	67.889.840.561		
- Đô la Mỹ	493.633.641.666	493.633.641.666	748.157.043.721	415.363.279.459	160.839.877.404	160.839.877.404
+ NH Dầu tư Phát triển	260.243.694.830	260.243.694.830	370.399.082.724	210.734.172.894	100.578.785.000	100.578.785.000
+ NH Đông Á	26.143.200.000	26.143.200.000	91.351.929.326	80.791.891.730	15.583.162.404	15.583.162.404
+ NH Công Thương	39.780.096.374	39.780.096.374	118.939.381.209	123.837.214.835	44.677.930.000	44.677.930.000
+ NH PG Sài Gòn	141.951.114.926	141.951.114.926	141.951.114.926			
+ NH VCB Bắc Bình Dương	25.515.535.536	25.515.535.536	25.515.535.536			
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Việt Nam đồng	30.049.400.377	30.049.400.377	182.956.510.135	152.907.109.758		
+ NH Nam Á	1.405.735.756	1.405.735.756	131.363.635.756	129.957.900.000		
+ NH Đông Á	1.405.735.756	1.405.735.756	1.405.735.756			
- Đô la Mỹ	28.643.664.621	28.643.664.621	51.592.874.379	22.949.209.758		
+ NH Đông Á	17.787.397.560	17.787.397.560	32.239.331.656	14.451.934.096		
+ NH IVB	8.610.262.920	8.610.262.920	17.107.538.582	8.497.275.662		
+ NH Nam Á	2.246.004.141	2.246.004.141	2.246.004.141			

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

16. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn	696.582.874.019	696.582.874.019	275.792.106.291	184.266.618.024	605.057.385.752	605.057.385.752
- Việt Nam đồng	357.753.187.952	357.753.187.952	138.592.904.617	133.365.545.756	352.525.829.091	352.525.829.091
+ NH Đông Á	332.567.190.000	332.567.190.000	128.870.000.000	131.959.810.000	335.657.000.000	335.657.000.000
+ NH Nam Á	25.185.997.952	25.185.997.952	9.722.904.617	1.405.735.756	16.868.829.091	16.868.829.091
- Đô la Mỹ	338.829.686.067	338.829.686.067	137.199.201.674	50.901.072.268	252.531.556.661	252.531.556.661
+ NH Đông Á	165.609.002.250	165.609.002.250	46.269.227.625	31.799.997.660	151.139.772.285	151.139.772.285
+ NH Nam Á	114.060.582.957	114.060.582.957	89.819.330.459	2.203.838.728	26.445.091.226	26.445.091.226
+ NH Indovina	59.160.100.860	59.160.100.860	1.110.643.590	16.897.235.880	74.946.693.150	74.946.693.150
Cộng	1.551.018.406.906	1.551.018.406.906	1.845.593.359.682	1.335.230.834.863	1.040.655.882.087	1.040.655.882.087

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	299.000.000.000	62.100.000.000		7.947.406.623		(39.230.456.254)	329.816.950.369
- Tăng vốn năm trước	100.000.000.000						100.000.000.000
- Lãi năm trước						76.649.287.647	76.649.287.647
- Tăng khác							
- Giảm vốn năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	399.000.000.000	62.100.000.000		7.947.406.623		37.418.831.393	506.466.238.016
- Tăng vốn kỳ này			11.794.197.495				11.794.197.495
- Lãi kỳ này						65.481.326.857	65.481.326.857
- Trích lập quỹ				1.122.564.942	1.122.564.942	(2.993.506.512)	(748.376.628)
- Giảm vốn kỳ này			(11.794.197.495)				(11.794.197.495)
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	399.000.000.000	62.100.000.000		9.069.971.565	1.122.564.942	99.906.651.738	571.199.188.245



17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	399.000.000.000	100%	399.000.000.000	100%
Cộng	<u>399.000.000.000</u>	100%	<u>399.000.000.000</u>	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	399.000.000.000	299.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		100.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	399.000.000.000	399.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm tru		
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.900.000	39.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Cổ tức

Theo công văn số 05/2015/CBTT-NK ngày 25/06/2015 công ty Công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐHCEĐ/15001 ngày 04/04/2015. Ngày chốt danh sách cổ đông 07/07/2015.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	755.124,69	782.606,30



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng - Nội địa	1.360.191.932.289	1.881.485.986.439
- Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.137.754.968.240	1.113.697.801.158
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.918.554.791	5.704.120.006
Cộng	2.499.865.455.320	3.000.887.907.603

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ đông chiến lược		
Công ty TNHH Thép Trường Giang	128.974.776.983	705.078.958.506
Cộng	128.974.776.983	705.078.958.506

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	86.797.773	19.734.182
Giảm giá hàng bán	764.788.620	2.864.469.801
Hàng bán bị trả lại	1.187.165.418	895.687.427
Cộng	2.038.751.811	3.779.891.410

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.312.159.811.568	2.836.655.362.764
Cộng	2.312.159.811.568	2.836.655.362.764

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	300.815.819	141.602.528
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.799.609.342	4.364.694.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.069.040	181.587.000
Cộng	7.111.494.201	4.687.884.392

050117
CÔNG
ÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
/ - TP. H

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	39.141.877.123	62.084.316.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.336.754.493	9.929.814.550
Dự phòng giảm giá CK KD và tổn thất đầu tư		1.596.432.416
Chi phí tài chính khác		5.468.264.827
Hoàn nhập dự phòng CKKD	(47.299.000)	
Cộng	66.431.332.616	79.078.828.635

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.714.337.572	3.949.579.451
Chi phí vật liệu bao bì	6.283.833	
Chi phí khấu hao TCSĐ	47.272.728	150.150.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.801.692.183	30.872.185.914
Chi phí bằng tiền khác	1.451.177.678	1.026.591.230
Cộng	34.020.763.994	35.998.507.003

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.144.684.332	8.290.710.296
Chi phí vật liệu quản lý	170.005.859	
Chi phí đồ dùng văn phòng	721.254.322	515.099.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.266.594.454	2.177.299.373
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	301.378.011	3.198.990.750
Thuế phí và lệ phí		298.400.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.202.221.621	7.471.975.682
Chi phí khác bằng tiền	905.212.339	719.306.178
Cộng	19.711.350.938	22.671.781.792

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ bán hàng	9.838.118.084	341.074.144
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.400.000.000
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hoá, bảo hiểm, phạt	749.953.893	2.552.176.931
Thuế nhập khẩu được hoàn		4.397.252.815
Thu tiền bán phế liệu	151.612.603	
Thu hỗ trợ vận chuyển	655.942.325	
Nhập hàng mẫu	231.016.101	
Chênh lệch do thanh toán	2.391.020	
Cộng	11.629.034.026	8.690.503.890

9. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		902.239.165
Thuế bị phạt, bị truy thu	86.024.806	117.918.906
Chi phí khác	986.613.823	532.521.432
Cộng	1.072.638.629	1.552.679.503

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.171.333.991	34.529.244.778
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	1.238.495.096	763.452.466
- Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu	86.024.806	607.817.279
- Chi phí bị loại trừ sau kiểm tra thuế	-	-
- Nhận cổ tức được chia	(11.069.040)	(393.750.000)
Thu nhập chịu thuế	84.484.784.853	35.506.764.523
Chuyển lỗ		41.676.528.785
Thu nhập tính thuế	84.484.784.853	35.506.764.523
- Được áp dụng theo thuế suất ưu đãi	4.075.661.519	-
- Được áp dụng theo thuế suất phổ thông	80.409.123.334	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.690.007.134	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.690.007.134	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	65.481.326.857	34.529.244.778
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39.900.000	39.900.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.641	865

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.784.937.125.963	
Chi phí nhân công	40.902.799.075	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.592.023.284	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.307.339.027	
Chi phí khác bằng tiền	790.984.968	
Cộng	6.000.530.272.317	



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Công ty khẳng định không có thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp" áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/20016/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

+ 06 tháng đầu năm 2015 2.859.299.916 VND

Giao dịch liên quan đến cổ phiếu:

Người thực hiện	Quan hệ cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Lý do tăng, giảm (mua bán, Chuyển đổi, thưởng)
		Số cổ	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1. Nguyễn Quốc Phong	CĐNB	-	0%	100.000	0,25%	Mua cổ phiếu
2. Quảng Trọng Lăng	CĐNB	-	0%	100.000	0,25%	Mua cổ phiếu
3. Nguyễn Thị Ngọc Liên	CĐNB	-	0%	50.000	0,13%	Mua cổ phiếu
4. Nguyễn Vinh An	CĐNB	-	0%	50.000	0,13%	Mua cổ phiếu
5. Phạm Mạnh Hùng	CĐNB	305.000	0,7%	455.000	1,14%	Mua cổ phiếu

b. Giao dịch với các bên liên quan khác**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH Thép Trường Giang

Cổ đông chiến lược

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thép Trường Giang		
- Mua thép	128.974.776.983	705.078.958.506
- Bán thép, gia công	132.227.080.040	809.247.625.999

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, công nợ với các bên có liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Công ty TNHH Thép Trường Giang	
- Phải thu thương mại	116.861.764.099	120.614.067.156

3. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có trụ sở và chi nhánh hoạt động tại Tỉnh Bình Dương, chi nhánh Miền Tây và chi nhánh Miền Bắc. Năm 2015, các Chi nhánh chưa phát sinh các nghiệp vụ lớn chủ yếu tập trung ở Bình Dương. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép : tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm thép.

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	1.360.191.932.289	1.881.485.986.439
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.137.754.968.240	1.113.697.801.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.918.554.791	5.704.120.006
Cộng	2.499.865.455.320	3.000.887.907.603

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 42.545 m² thời gian thuê đất là 49 năm.

Công ty thuê đất hoạt động chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 47 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Năm 2015, Công ty thuê đất hoạt động chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An 2, Thửa mới số: 163 tờ bản đồ số 1, Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 85.078,3 m² theo thời gian thuê trả trước là 41 năm (kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 05 năm 2056) để đầu tư dự án mới Nhà máy Nam kim 3 theo Nghị quyết Số 02/2015/NQ-HĐQT ngày 10/03/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	38.591.257.934	32.272.045.880	38.591.257.934	32.272.045.880
Phải thu khách hàng	351.228.723.048	441.255.133.421	351.228.723.048	441.255.133.421
Các khoản phải thu khác	17.271.244.088	17.963.361.144	17.271.244.088	17.963.361.144
Cộng	407.091.225.070	491.490.540.445	407.091.225.070	491.490.540.445
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.551.018.406.906	1.040.655.882.087	1.551.018.406.906	1.040.655.882.087
Phải trả cho người bán	1.038.807.167.110	1.337.398.361.298	1.038.807.167.110	1.337.398.361.298
Phải trả người lao động	7.468.126.514	9.602.176.002	7.468.126.514	9.602.176.002
Chi phí phải trả	-	45.382.857	-	45.382.857
Các khoản phải trả khác	1.402.654.353	1.085.777.495	1.402.654.353	1.085.777.495
Cộng	2.598.696.354.883	2.388.787.579.739	2.598.696.354.883	2.388.787.579.739

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác trong đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

7. RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	435.598.496.335	605.057.385.752		1.040.655.882.087
Phải trả cho người bán	1.337.398.361.298			1.337.398.361.298
Phải trả người lao động	9.602.176.002			9.602.176.002
Chi phí phải trả	45.382.857			45.382.857
Các khoản phải trả khác	185.777.495	900.000.000		1.085.777.495
Cộng	1.782.830.193.987	605.957.385.752	-	2.388.787.579.739
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	854.435.532.887	696.582.874.019		1.551.018.406.906
Phải trả cho người bán	1.038.807.167.110			1.038.807.167.110
Phải trả người lao động	7.468.126.514			7.468.126.514
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	502.654.353	900.000.000		1.402.654.353
Cộng	1.901.213.480.864	697.482.874.019	-	2.598.696.354.883

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 các khoản Nợ ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 377,18 tỷ đồng. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết tìm kiếm nguồn tài trợ huy động vốn, đồng thời sẽ tái cơ cấu các khoản nợ để tạo dòng lưu chuyển tiền tệ đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và do vậy Công ty cho rằng vẫn đang tiếp tục hoạt động liên tục.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV TV TC KT & KT Phía Nam (AASCs). Trong đó. Một số khoản mục được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Tên Tài khoản	Số dư tại 01/01/2015	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC 06 tháng	
		Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1. Tạm ứng	972.071.949	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.713.693.831	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3. Quỹ dự phòng tài chính	4.495.441.039	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	417

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

Chủ tịch HĐQT




HỒ MINH QUANG

